Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng : 156-158 Phổ Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3999 00 91~97 **Fax** : +84 (28) 3999 00 90
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

VIETVALUES®

JPA INTERNATIONAL

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI, c=VN, l=Thành Phố Sa Đéc, st=Đồng Tháp
Date: 2020.02.28 10:33:39 +07'00'

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 05
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3.	Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	08 - 09
4.	Kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11
6.	Bản Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi và 1 công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán của Tập đoàn.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi, sau đây gọi tắt là "Công ty" (tên giao dịch là: Bich Chi Food Company, tên gọi tắt là BFC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 968/QĐ-UB-HC ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2000.

Trong quá trình hoạt động công ty đã được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 17 ngày 30 tháng 05 năm 2019 về việc tăng vốn điều lệ. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 171.343.870.000 đồng thành 183.337.360.000 đồng.

Vốn điều lệ : 183.337.360.000 đồng.

Công ty đang niêm yết trên trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 858/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : BCF

2. Trụ sở hoạt động

2.1 Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 45X1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Điện thoại : +84 (277) 368 1910

Fax : +84 (277) 386 4674

Mã số thuế : 1 4 0 0 3 7 1 1 8 4

2.2 Đơn vị trực thuộc

Chi nhánh: Kho-Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi.

Địa chỉ: Số 81_83_85_87 đường số 2, Khu dân cư Amazing, Ấp 2, xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.3 Thông tin về công ty con

Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2.

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.	Sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm

Chi tiết tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết:	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tỷ lệ vốn góp	100%	100%
Tỷ lệ lợi ích	100%	100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết	100%	100%

3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thủy sản;
- Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản;
- Kinh doanh phòng trọ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Mua bán rượu bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào sản xuất trong nước;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống;
- Mua bán mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của mô tô xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất chế biến lương thực thực phẩm.

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng Quản trị

Họ và tên	**Chức vụ**	**Ngày bổ nhiệm**	**Ngày miễn nhiệm**
Ông Phạm Thanh Bình	Chủ tịch	24/04/2016	-
Ông Bùi Văn Sáu	Phó Chủ tịch	24/04/2016	-
Ông Trang Sĩ Đức	Thành viên	24/04/2016	-
Ông Nguyễn Ngọc Tiều	Thành viên	24/04/2016	-
Ông Phạm Hoàng Thái	Thành viên	24/04/2016	-
Ông Mai Thế Khôi	Thành viên	16/04/2017	-
Bà Nguyễn Hương Liên	Thành viên	01/05/2019	

4.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên	**Chức vụ**	**Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm**	**Ngày miễn nhiệm**
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Trưởng ban	01/05/2019	-
Ông Nguyễn Thanh Hoàng	Trưởng ban	24/04/2016	01/05/2019
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên	24/04/2016	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên	24/04/2016	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông PhạmThanh Bình	Tổng Giám đốc	01/05/2019	-
Ông Bùi Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc	06/11/2008	-
Ông Trang Sĩ Đức	Phó Tổng Giám đốc	06/11/2008	-
Ông Phạm Hoàng Thái	Phó Tổng Giám đốc	01/04/2016	-
Ông Trần Văn Thiều	Kế toán trưởng	01/03/2017	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Thanh Bình – Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) từ trang 08 đến trang 34.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

TM. Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP THỰC PHẨM BÍCH CHI

PHẠM THANH BÌNH
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số: 2033/20/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi và Công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") được lập ngày 24 tháng 02 năm 2020 (từ trang 08 đến trang 34), bao gồm Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính (hợp nhất) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính (hợp nhất). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính (hợp nhất) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính (hợp nhất).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính (hợp nhất) của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi và Công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)

M.S.D.N: 0303128175 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc	**Hoàng Thái Tân - Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN số 0967-2018-071-1	*Giấy CNĐKHN số 2817-2020-071-1*
Chữ ký được ủy quyền	

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**230.004.813.148**	**190.608.222.876**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**57.438.506.394**	**28.040.553.682**
111	1. Tiền		40.438.506.394	14.540.553.682
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	13.500.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**39.389.246.575**	**15.750.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	39.389.246.575	15.750.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**62.241.582.345**	**67.025.912.628**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	56.646.798.599	60.289.886.804
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	2.891.255.525	5.438.409.075
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	3.900.278.985	1.611.973.660
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(1.196.750.764)	(314.356.911)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**67.797.446.789**	**75.325.816.698**
141	1. Hàng tồn kho		67.797.446.789	75.325.816.698
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**3.138.031.045**	**4.465.939.868**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	194.908.595	435.472.797
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.832.928.988	3.920.273.609
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	110.193.462	110.193.462
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**86.722.131.611**	**89.768.931.737**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**67.763.834.961**	**76.395.748.740**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	67.533.834.952	76.124.248.735
222	*- Nguyên giá*		*192.362.778.309*	*180.770.933.077*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(124.828.943.357)*	*(104.646.684.342)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	230.000.009	271.500.005
228	*- Nguyên giá*		*354.500.000*	*354.500.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(124.499.991)*	*(82.999.995)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**17.800.297.503**	**11.640.168.755**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	17.800.297.503	11.640.168.755
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.157.999.147**	**1.733.014.242**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	1.157.999.147	1.650.464.242
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	82.550.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**316.726.944.759**	**280.377.154.613**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45X1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**92.697.838.724**	**93.006.764.306**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**92.697.838.724**	**93.006.764.306**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	13.429.508.639	14.396.882.055
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	6.112.975.877	3.326.714.459
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	7.263.041.264	2.709.587.680
314	4. Phải trả người lao động	V.15	9.876.198.324	7.127.638.142
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	19.276.396.592	9.791.491.677
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	31.955.498.050	50.545.530.315
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	4.784.219.978	5.108.919.978
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**224.029.106.035**	**187.370.390.307**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.19	**224.029.106.035**	**187.370.390.307**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		183.337.360.000	171.343.870.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*183.337.360.000*	*171.343.870.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.402.422.268	1.402.422.268
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.680.130.939	1.680.130.939
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.609.192.828	12.943.967.100
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*950.477.100*	*558.614.607*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*36.658.715.728*	*12.385.352.493*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**316.726.944.759**	**280.377.154.613**

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 02 năm 2020.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG	TRẦN VĂN THIỀU	PHẠM THANH BÌNH

KẾT QUẢ KINH DOANH (HỢP NHẤT)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**538.990.953.014**	**499.471.454.888**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	8.575.714.620	9.880.587.660
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**530.415.238.394**	**489.590.867.228**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	385.680.287.669	383.301.384.735
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**144.734.950.725**	**106.289.482.493**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	3.273.844.733	3.107.365.538
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	2.189.055.440	3.059.958.358
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.497.040.263*	*1.568.767.493*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	38.072.845.201	35.218.506.091
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	22.666.430.541	23.165.398.856
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**85.080.464.276**	**47.952.984.726**
31	12. Thu nhập khác	VI.8	1.290.072.073	1.590.575.692
32	13. Chi phí khác	VI.9	4.088.495.448	935.819.992
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(2.798.423.375)**	**654.755.700**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**82.282.040.901**	**48.607.740.426**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	17.406.721.173	9.804.807.433
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**64.875.319.728**	**38.802.932.993**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		64.875.319.728	38.802.932.993
62	20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.10	**3.592**	**2.223**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.11	**3.592**	**2.223**

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 02 năm 2020.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG	TRẦN VĂN THIỀU	PHẠM THANH BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**82.282.040.901**	**48.607.740.426**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**20.230.062.232**	**18.940.567.013**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9, V.10	20.223.759.011	19.158.137.996
03	- Các khoản dự phòng	V.6	882.393.853	98.631.093
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(354.220.203)	(386.164.612)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.018.910.692)	(1.498.804.957)
06	- Chi phí lãi vay	VI.5	1.497.040.263	1.568.767.493
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**102.512.103.133**	**67.548.307.439**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.030.950.812	(3.843.399.109)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.528.369.909	(14.225.208.126)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		4.498.630.366	(7.706.852.993)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		733.029.297	(893.212.553)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	VI.5	(1.497.040.263)	(1.568.767.493)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(13.349.165.029)	(10.175.338.812)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.18	(324.700.000)	(129.100.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***105.132.178.225***	***29.006.428.353***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.9, V.11	(17.751.973.980)	(15.136.440.077)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	131.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(37.889.246.575)	(21.087.583.333)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.250.000.000	28.037.583.333
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.018.910.692	1.473.798.323
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(39.372.309.863)***	***(6.580.823.572)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		126.528.073.236	176.157.706.478
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(145.118.105.501)	(175.235.818.153)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19	(18.222.388.625)	(17.562.746.674)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(36.812.420.890)***	***(16.640.858.349)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**28.947.447.472**	**5.784.746.432**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	V.1	**28.040.553.682**	**21.860.554.275**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		450.505.239	395.252.976
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**57.438.506.394**	**28.040.553.682**

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 02 năm 2020.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG	TRẦN VĂN THIỀU	PHẠM THANH BÌNH

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi và 01 công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thủy sản;
- Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản;
- Kinh doanh phòng trọ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Mua bán rượu bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào sản xuất trong nước;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống;
- Mua bán mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của mô tô xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất chế biến lương thực thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng chủ yếu do giá bán tăng trong khi giá nguyên vật liệu đầu vào giảm so với năm trước nên lợi nhuận gộp năm nay tăng mạnh so với năm trước.

6. Các công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con: 01 công ty.

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm	100%	100%	100%

Chi tiết tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết:	Số cuối năm	Số đầu năm
Tỷ lệ vốn góp	100%	100%
Tỷ lệ lợi ích	100%	100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết	100%	100%

Công ty con đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang chưa tiến hành sản xuất kinh doanh. Theo kế hoạch đến Quý 1 năm 2022 Công ty con sẽ bắt đầu đưa vào hoạt động.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn có 748 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 738 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

3. Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Doanh nghiệp nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không khấu tính hao.

Phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm chủ yếu là: bánh phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu...

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính lả những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	406.648.603	233.874.954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.031.857.791	14.306.678.728
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	17.000.000.000	13.500.000.000
Cộng	**57.438.506.394**	**28.040.553.682**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***39.389.246.575***	***39.389.246.575***	***15.750.000.000***	***15.750.000.000***
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên (*)	39.389.246.575	39.389.246.575	15.750.000.000	15.750.000.000
Cộng	***39.389.246.575***	***39.389.246.575***	***15.750.000.000***	***15.750.000.000***

(*) Trong đó khoản tiền gửi có kỳ hạn được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với giá trị tối thiểu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.000.000.000 đồng (chi tiết xem thuyết minh tại mục V.17)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***56.646.798.599***	***60.289.886.804***
- Công ty TNHH Flying Trade	3.723.464.712	2.662.940.775
- Công ty QUINWORTH RESOURCES	2.408.503.401	4.418.784.657
- Liên hiệp HTX TM Tp.Hồ Chí Minh	4.868.275.425	7.570.780.296
- Các khách hàng khác	45.646.555.061	45.637.381.076
Cộng (*)	**56.646.798.599**	**60.289.886.804**

(*) Các khoản phải thu đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 44.500.000.000 đồng (chi tiết xem thuyết minh tại mục V.17).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	***2.891.255.525***	***5.438.409.075***
- Công ty TNHH MTV Yến Phụng	627.005.000	-
- Công Ty TNHH Cơ Khí Điện Tự Động Hóa Trung Dũng	432.900.000	441.900.000
- Các nhà cung cấp khác	1.831.350.525	4.996.509.075
Cộng	**2.891.255.525**	**5.438.409.075**

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	*3.900.278.985*	-	*1.611.973.660*	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	691.271.211	-	392.217.360	-
- Hoàn thuế GTGT	1.616.569.956	-	-	
- Các khoản phải thu khác	1.592.437.818	-	1.219.756.300	-
Cộng	**3.900.278.985**	-	**1.611.973.660**	-

6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu của khách hàng	*2.527.932.114*	*1.331.181.350*	*314.356.911*	-
Khách hàng quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	1.146.144.461	802.301.123	-	-
Khách hàng quá hạn từ 1 đến 2 năm	1.055.865.909	527.932.954	-	-
Khách hàng quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	3.157.576	947.273	-	-
Khách hàng quá hạn trên 3 năm	322.764.168	-	314.356.911	-
Cộng	**2.527.932.114**	**1.331.181.351**	**314.356.911**	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**(314.356.911)**	**(215.725.818)**
Trích lập dự phòng bổ sung	(882.393.853)	(124.522.765)
Hoàn nhập dự phòng	-	25.891.672
Số cuối năm	**(1.196.750.764)**	**(314.356.911)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-Nguyên liệu, vật liệu	48.312.914.718	-	43.310.162.864	-
-Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang *(*)*	8.324.297.153	-	24.507.971.434	-
-Thành phẩm	7.446.121.135	-	7.227.398.484	-
-Hàng gửi đi bán	3.714.113.783	-	280.283.916	-
Cộng (**)	**67.797.446.789**	-	**75.325.816.698**	-

(*) Chủ yếu là các thành phẩm chờ đóng gói bao bì.

(**) Hàng tồn kho đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 44.500.000.000 đồng (chi tiết xem thuyết minh tại mục V.17).

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Tình hình biến động:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	435.472.797	14.699.417
- Tăng trong năm	271.580.804	1.150.594.724
- Phân bổ trong năm	(512.145.006)	(729.821.344)
Số cuối năm	**194.908.595**	**435.472.797**

Chi tiết số dư cuối năm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bảo hiểm tài sản vật chất còn phân bổ	125.550.276	68.524.941
- Chi phí công cụ dụng cụ	69.358.319	366.947.856
Cộng	**194.908.595**	**435.472.797**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Tình hình biến động:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	1.650.464.242	1.178.025.069
- Tăng trong năm	1.017.125.817	1.711.158.491
- Phân bổ trong năm	(1.509.590.912)	(1.238.719.318)
Số cuối năm	**1.157.999.147**	**1.650.464.242**

Chi tiết số dư cuối năm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ	1.157.999.147	1.650.464.242
Cộng	**1.157.999.147**	**1.650.464.242**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**64.909.566.833**	**111.284.657.021**	**4.254.609.223**	**322.100.000**	**180.770.933.077**
Tăng trong năm	338.878.000	11.113.967.232	-	139.000.000	11.591.845.232
Tăng do mua mới	-	*4.961.850.000*	-	*139.000.000*	*5.100.850.000*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*338.878.000*	*6.152.117.232*	-	-	*6.490.995.232*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**65.248.444.833**	**122.398.624.253**	**4.254.609.223**	**461.100.000**	**192.362.778.309**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*13.574.368.699*	*27.734.163.413*	*2.097.256.597*	*61.000.000*	*43.466.788.709*
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**35.524.849.809**	**65.937.964.230**	**3.032.323.630**	**151.546.673**	**104.646.684.342**
Khấu hao trong năm	4.842.583.300	14.908.579.938	369.609.110	61.486.667	20.182.259.015
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**40.367.433.109**	**80.846.544.168**	**3.401.932.740**	**213.033.340**	**124.828.943.357**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**29.384.717.024**	**45.346.692.791**	**1.222.285.593**	**170.553.327**	**76.124.248.735**
Số cuối năm(*)	**24.881.011.724**	**41.552.080.085**	**852.676.483**	**248.066.660**	**67.533.834.952**

(*) Toàn bộ tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại cuối kỳ theo sổ sách là 67.533.834.952 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh mục V.17).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**230.000.000**	**124.500.000**	**354.500.000**
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	**230.000.000**	**124.500.000**	**354.500.000**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	**82.999.995**	**82.999.995**
Khấu hao trong năm	-	41.499.996	41.499.996
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ		**124.499.991**	**124.499.991**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**230.000.000**	**41.500.005**	**271.500.005**
Số cuối năm	**230.000.000**	**9**	**230.000.009**

(*) Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng đất tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh do UBND Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 05/04/2004. Quyền sử dụng này hiện đang được thế chấp tại Hợp đồng vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (Xem thuyết minh tại V.16).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	***7.604.498.574***	-	-	***7.604.498.574***
- Thiết bị sản xuất nui	536.700.500	-	-	536.700.500
- Quyền sử dụng đất (*)	6.491.764.767	-	-	6.491.764.767
- Máy tráng nem mới	-	-	-	-
- Các thiết bị khác	576.033.307	-	-	576.033.307
Xây dựng cơ bản dở dang	**4.035.670.181**	**12.651.123.980**	**(6.490.995.232)**	**10.195.798.929**
- Xây dựng nhà máy Bích Chi 2	2.517.653.643	7.390.496.014	-	9.908.149.657
- Cải tạo máy sấy BPT	-	1.124.521.339	(1.124.521.339)	-
- Máy tráng nem số 01	727.197.272	321.700.000	(1.048.897.272)	-
- Gia công máy đùn bún gạo	594.163.820	-	(594.163.820)	-
- Gia cống máy đùn ống hút gạo	-	287.649.272	-	287.649.272
- Thi công máy tráng nem số 03	-	791.996.803	(791.996.803)	-
- Máy tráng hủ tiếu phở	196.655.446	1.496.652.137	(1.693.307.583)	-
- Nâng cấp kho trấu	-	338.878.000	(338.878.000)	-
- Công trình VPĐD	-	-	-	-
- Công trình khác	-	899.230.415	(899.230.415)	-
Cộng	**11.640.168.755**	**12.651.123.980**	**(6.490.995.232)**	**17.800.297.503**

(*) Quyền sử dụng đất đất tại Khu dân cư trung tâm thương mại xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh. Công ty thanh toán 95% cho nhà cung cấp. Công ty đang làm các thủ tục cần thiết để quyền sử dụng đất thuộc quyền sỡ hữu của Công ty.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các khách hàng khác	*13.429.508.639*	*14.396.882.055*
- Công ty TNHH SX TM Tân Tiến-Phát Tài	2.945.882.113	2.845.830.859
- Công ty TNHH Đặng Hùng Duy	2.006.400.000	-
- Các đối tượng khác	8.477.226.526	11.551.051.196
Cộng	**13.429.508.639**	**14.396.882.055**

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả trước của các bên liên quan	-	-
Người mua trả trước của các khách hàng khác	*6.112.975.877*	*3.326.714.459*
- GOEUN CO.,LTD	1.246.137.420	-
- P.D.JAYA ABADI	953.638.016	396.604.210
- Các đối tượng khác	3.913.200.441	2.930.110.249
Cộng	**6.112.975.877**	**3.326.714.459**

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng nội địa	-	110.193.462	-	-	-	110.193.462
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	342.605.758	(342.605.758)	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-	1.547.696.277	(1.547.696.277)	-	-
- Thuế TNDN	2.231.775.119	-	17.406.721.173	(13.349.165.029)	6.289.331.263	-
- Thuế TNCN	477.812.561	-	2.213.030.537	(1.717.133.097)	973.710.001	-
- Thuế tài nguyên	-	-	24.259.088	(24.259.088)	-	-
- Thuế đất	-	-	895.319.750	(895.319.750)	-	-
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	**2.709.587.680**	**110.193.462**	**22.432.632.583**	**(17.879.178.999)**	**7.263.041.264**	**110.193.462**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan.

Thuế đất

Công ty đóng thuế sử dụng đất hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.282.040.901	48.607.740.426
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.751.564.962	416.296.740
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	87.033.605.863	49.024.037.166
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**17.406.721.173**	**9.804.807.433**
Thuế TNDN truy thu của các năm trước	-	-
Thuế TNDN phải nộp trong năm	**17.406.721.173**	**9.804.807.433**

15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương tháng 12, thưởng cuối năm 2019 phải trả cho cán bộ công nhân viên.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	***19.276.396.592***	***9.791.491.677***
- Kinh phí công đoàn	786.529.277	854.357.537
- Cổ tức	17.417.049.200	8.138.833.825
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.072.818.115	798.300.315
Cộng	**19.276.396.592**	**9.791.491.677**

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan			-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***31.955.498.050***	***31.955.498.050***	***50.545.530.315***	***50.545.530.315***
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp[(1)]	23.928.061.500	23.928.061.500	50.174.030.315	50.174.030.315
- Ngân hàng Hongleong– CN Tp.HCM[(2)]	7.653.936.550	7.653.936.550	-	-
- Vay nhân viên công ty[(3)]	373.500.000	373.500.000	371.500.000	371.500.000
Cộng	**31.955.498.050**	**31.955.498.050**	**50.545.530.315**	**50.545.530.315**

[(1)] Là khoản vay theo Hợp đồng cấp tín số 12/2019/VCB.ĐT – CRC ngày 25/02/2019, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo (xem thuyết minh V.9 và V.10) gồm:

- *Phân xưởng sản xuất và văn phòng làm việc với diện tích 6.710,04m2 theo giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 008/TXSĐ do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02/08/2001;*
- *Trụ sở làm việc với diện tích 265m2 và nhà xưởng sản xuất với diện tích 2.850m2 theo Giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 87867299100106 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2007;*
- *Nhà ở công nhân với diện tích 590m2 theo Giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 878672991100107 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2004;*
- *Nhà xưởng sản xuất bột tươi với diện tích 1.289,4m2 theo giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 878672991100111 do UBND Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02/06/2008;*
- *Quyền sử dụng đất làm nhà ở với diện tích 138m2 tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Tân bình,TP.HCM theo Giấy chứng nhận QSH số w032059 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 05/04/2004;*
- *MMTB, dây chuyền Công nghệ đang hiện hữu tại số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường 2,TP.Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.*

(2) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2018/026/HĐTD_BICHCHI ngày 12/10/2018 và phụ lục hợp đồng số HCM/2018/026/HĐTD_BICHCHI/PL01 ngày 15/02/2019 . Hạn mức vay là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- *Các khoản phải thu và Hàng tồn kho có trị giá tối thiểu 44.500.000.000 đồng (Xem thuyết minh V.3 và V.7)*
- *Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có trị giá tối thiểu 2.000.000.000 đồng (Xem thuyết minh V.2)*

(3) Là khoản vay cán bộ công nhân viên của công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động, khoản tiền lãi này được trả một lần vào cuối năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn ngân hàng	50.174.030.315	126.110.373.236	(144.702.405.501)	31.581.998.050
- Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	371.500.000	417.700.000	(415.700.000)	373.500.000
Cộng	**50.545.530.315**	**126.528.073.236**	**(145.118.105.501)**	**31.955.498.050**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	3.938.817.713	-	(184.350.000)	3.754.467.713
Quỹ phúc lợi	1.170.102.265	-	(140.350.000)	1.029.752.265
Cộng	**5.108.919.978**	**-**	**(324.700.000)**	**4.784.219.978**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**130.797.230.000**	**22.329.482.268**	**1.680.130.939**	**21.178.194.607**	**175.985.037.814**
Tăng trong năm	**40.546.640.000**		-	**38.802.932.993**	**79.349.572.993**
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu(*)	19.619.580.000	-	-	-	19.619.580.000
- Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển	20.927.060.000	-	-	-	20.927.060.000
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	-	-	-	38.802.932.993	38.802.932.993
Giảm trong năm	-	**(20.927.060.000)**	-	**(47.037.160.500)**	**(67.964.220.500)**
-Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển	-	(20.927.060.000)	-	-	(20.927.060.000)
-Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(19.619.580.000)	(19.619.580.000)
-Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
-Thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
-Trích Quỹ công tác từ thiện	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(25.701.580.500)	(25.701.580.500)
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	**171.343.870.000**	**1.402.422.268**	**1.680.130.939**	**12.943.967.100**	**187.370.390.307**
Tăng trong năm	**11.993.490.000**	-	-	**64.875.319.728**	**76.868.809.728**
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu(*)	11.993.490.000	-	-	-	11.993.490.000
- Lãi trong năm	-	-	-	64.875.319.728	64.875.319.728
Giảm trong năm	-	-	-	**(40.210.094.000)**	**(40.210.094.000)**
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu(*)	-	-	-	(11.993.490.000)	(11.993.490.000)
- Trích Quỹ công tác từ thiện	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(27.500.604.000)	(27.500.604.000)
Số dư cuối năm	**183.337.360.000**	**1.402.422.268**	**1.680.130.939**	**37.609.192.828**	**224.029.106.035**

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
- Phạm Thanh Bình	14,20	26.040.670.000	14,2	24.337.080.000
- Bùi Văn Sáu	10,01	18.348.460.000	10,01	17.148.100.000
- Nguyễn Hương Liên	9,73	17.829.620.000	9,73	16.663.200.000
- Trần Văn Nghị	7,08	12.973.510.000	7,02	12.024.050.000
- Trang Sĩ Đức	5,00	9.174.220.000	7,01	12.008.620.000
- Trần Thị Nhự	5,91	10.841.330.000	5,91	10.132.090.000
- Vũ Văn Hải	5,96	10.933.260.000	5,96	10.218.000.000
- Các cổ đông khác	42,11	77.196.290.000	40,16	68.812.730.000
Cộng	**100**	**183.337.360.000**	**100**	**171.343.870.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	183.337.360.000
Vốn điều lệ đã góp:	183.337.360.000
Vốn điều lệ còn phải góp:	-

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	171.343.870.000	130.797.230.000
+ Vốn góp tăng trong năm	*11.993.490.000*	*40.546.640.000*
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	183.337.360.000	171.343.870.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi (thực chi)	(18.222.388.625)	(17.562.746.674)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia theo Nghị quyết	39.494.094.000	45.321.160.500
Chi tiết gồm:		
+ *Cổ tức bằng cổ phiếu*	*11.993.490.000*	*19.619.580.000*
+ *Cổ tức bằng tiền*	*27.500.604.000*	*25.701.580.500*

19d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	18.333.736	17.134.387
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.333.736*	*17.134.387*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.333.736	17.134.387
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.333.736*	*17.134.387*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000/CP	10.000/CP

19e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ, xử lý các khoản nợ khó đòi.

19f. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối Kết quả kinh doanh của các năm trước theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03-NQ/ĐHĐCĐ ngày 21/04/2019 như sau:

- Chia cổ tức (bằng cổ phiếu, đợt 3/2018) cho các cổ đông bằng cổ phiếu	:	11.993.490.000
Cộng		**11.993.490.000**

Ngoài ra, Công ty đã tạm phân phối Kết quả kinh doanh của năm 2019 như sau:

- Cổ tức	:	27.500.604.000
- Trích công tác từ thiện		500.000.000
- Thù lao, thưởng Ban kiểm soát		216.000.000
Cộng		**28.216.604.000**

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.191.542,65	276.008,22

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Ngoại tệ (USD)	Số tiền	Ngoại tệ (USD)	Số tiền
- Royal Foods – Paris	33.032	706.224.160	33.032	706.224.160
- S & B Herba Foods Limited-UK	30.213	645.953.940	30.213	645.953.940
- Good Life Handels GMBH-Germany	30.132	644.222.160	30.132	644.222.160
- Trans Actions Sarl - Senegal	27.000	577.260.000	27.000	577.260.000
- Kim Sun Trading Co., Ltd-UK	24.600	394.362.600	24.600	394.362.600
- Link Korea Co., Ltd-Korea	11.382,41	243.355.926	11.382,41	243.355.926
- All in One Solution Limited-Canada	15.927,60	241.304.038	15.927,60	241.304.038
- Saigon Sairopa Deutschland GMBH	6.120	130.845.600	6.120	130.845.600
- Các khách hàng nước ngoài khác	18.277,69	292.325.476	18.277,69	292.325.476
- Các khách hàng nội địa khác	-	274.958.820	-	274.958.820
Cộng	**196.684,70**	**4.150.812.720**	**196.684,70**	**4.150.812.720**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	537.261.854.028	497.990.564.343
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.729.098.986	1.480.890.545
Cộng	**538.990.953.014**	**499.471.454.888**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	8.231.108.127	7.768.194.983
- Hàng bán bị trả lại	344.606.493	2.112.392.677
Cộng	**8.575.714.620**	**9.880.587.660**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm	385.393.660.435	383.047.507.913
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	286.627.234	253.876.822
Cộng	**385.680.287.669**	**383.301.384.735**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.020.412.992	1.473.926.814
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.253.431.741	1.633.438.724
Cộng	**3.273.844.733**	**3.107.365.538**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	1.497.040.263	1.568.767.493
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	692.015.177	1.491.190.865
Cộng	**2.189.055.440**	**3.059.958.358**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	2.208.897.385	1.932.251.785
- Chi phí khấu hao	740.014.950	475.040.924
- Chi phí mua ngoài	30.987.030.978	28.235.920.708
- Chi phí bằng tiền khác	4.136.901.888	4.575.292.674
Cộng	**38.072.845.201**	**35.218.506.091**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	11.889.470.812	10.904.179.647
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.485.445.689	1.453.318.218
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.384.011.799	4.350.782.625
- Chi phí thuế đất	3.145.728	1.868.901.762
- Chi phí dự phòng	882.393.853	98.631.093
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	577.296.619	1.014.335.105
- Chi phí bằng tiền khác	3.444.666.041	3.475.250.406
Cộng	**22.666.430.541**	**23.165.398.856**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Xử lý tài sản thừa trong năm	527.537.822	870.176.224
- Thu nhập khác	762.534.251	720.399.468
Cộng	**1.290.072.073**	**1.590.575.692**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Xử lý tài sản thiếu do kiểm kê trong năm	394.807.201	674.870.491
- Chi phí truy thu, nộp phạt vi phạm	3.400.520.009	-
- Chi phí khác	293.168.238	260.949.501
Cộng	**4.088.495.448**	**935.819.992**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.875.319.728	38.802.932.993
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích Quỹ khen thưởng Phúc lợi	-	-
- Trích thù lao HĐQT, BKS(*)	(216.000.000)	(216.000.000)
- Trích quỹ từ thiện(*)	(500.000.000)	(500.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	64.159.319.728	38.086.932.993
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	17.860.568	17.134.387
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	**3.592**	**2.223**

(*)Trích thù lao HĐQT, BKS và quỹ từ thiện năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 21 tháng 04 năm 2019

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.875.319.728	38.802.932.993
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích Quỹ khen thưởng Phúc lợi	-	-
- Trích thù lao HĐQT, BKS	(216.000.000)	(216.000.000)
- Trích quỹ từ thiện	(500.000.000)	(500.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	64.159.319.728	38.086.932.993
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	17.860.568	17.134.387
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	**3.592**	**2.223**

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.792.187.858	309.076.261.508
- Chi phí nhân công	67.392.449.420	61.825.020.433
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.223.759.011	19.158.137.996
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.121.669.736	42.718.696.205
- Chi phí khác	18.718.929.488	14.585.768.957
Cộng	**440.248.995.513**	**447.363.885.099**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng, thù lao	4.362.878.000	4.270.064.000
Cổ tức nhận trong năm (*)	9.529.055.000	10.488.392.000
Cộng	**14.079.933.000**	**14.758.456.000**

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động bán thành phẩm (bánh phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu);
- Cho thuê cửa hàng, nhà trọ;
- Hoạt động khác.

Doanh thu của Công ty phát sinh trong năm chủ yếu từ hoạt động bán thành phẩm (bánh phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu).

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	193.641.318.218	336.773.920.176	530.415.238.394
Giá vốn hàng bán	151.040.227.095	234.640.060.574	385.680.287.669
Lợi nhuận gộp	***42.601.091.123***	***102.133.859.602***	***144.734.950.725***

Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	189.387.355.089	300.193.512.139	489.590.867.228
Giá vốn hàng bán	165.192.668.746	218.108.715.989	383.301.384.735
Lợi nhuận gộp	***24.194.686.343***	***82.084.796.150***	***106.289.482.493***

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và văn phòng làm việc, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ và quyền sử dụng đất đang có với giá trị còn lại của tài sản dùng thế chấp là: 67.763.834.952 đồng (xem thuyết minh V.9 và V.10).

Các khoản phải thu và Hàng tồn kho có trị giá tối thiểu 44.500.000.000 đồng (xem thuyết minh V.3 và V.7)

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có trị giá tối thiểu 2.000.000.000 đồng (xem thuyết minh V.2)

6. Khả năng hoạt động và kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

7. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2019.

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 02 năm 2020.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG	TRẦN VĂN THIỀU	PHẠM THANH BÌNH